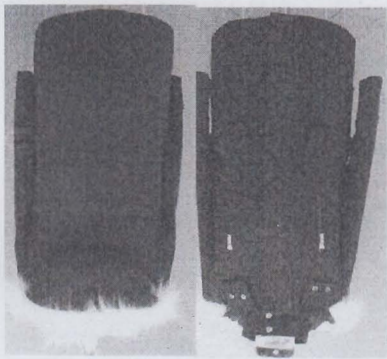


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

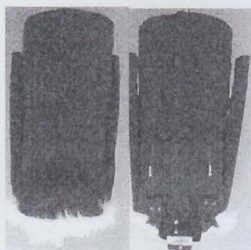
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G16-102C	款式說明: 男裝外套	制表人: 阿草	日期: 2016/08/08	文件編號:
參考雷同款:					
生產車縫時間: 4770 特車組時間: 128			總時間: 4898		
生產出數: 6.04			特車組出數: 225.0 IE 總出數: 5.88		
			照片		



PPIC 主管:

15/8/8



作業別時間明細表

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

6.04

STYLE NO.: G16-102C

DATE: 8/8/2016

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 Hợp縫記号	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	前片、組合 Thân trước, Mẫu chính						
01	前片划号*2 SD TT*2(vì trí bố túi, dân túi, nắp túi)	C		手工	45	333.9	640
02	前披肩划号*2 SD đáp ngực TT*2	C		手工	28	207.8	1029
03	前披肩装饰线明线7道*2 Đường trang trí ngực TT*2*7đường	B		平车	70	557.9	411
04	胸折车暗线*2 May lỵ ngực TT*2	B		平车	32	255.0	900
05	烫胸折及烫胸袋口烫衬*2 Là lỵ ngực TT*2, là méch túi ngực	B		手烫	24	191.3	1200
06	手工开胸袋*2 Bố túi khóa ngực TT*2	C		手工	30	222.6	960
07	烫胸袋贴暗线*2 Kê đáp túi ngực TT*2	B		平车	36	286.9	800
08	开胸袋拉链暗线及固定两 Tra khóa túi TT*2, chặn 2 đầu	A		平车	98	822.2	294
09	烫胸袋口*2 Là miệng túi TT*2	B		手烫	21	167.4	1371
10	胸袋接烫布及胸袋口压明 Can lót túi, mí miệng túi xq 1/4	B		平车	83	661.5	347
11	贴前袋头缝明线1/4*2 Dán túi TT 1/4*2	A		平车	90	755.1	320
12	贴袋盖缝明线*2 Dán dấu nắp túi TT*2	A		平车	66	553.7	436
13	接前披肩暗线 Can chấp cầu ngực TT*2	B		平车	32	255.0	900
14	前披肩压明线1/16 Mí cầu ngực TT 1/16	B		平车	28	223.2	1029
15	烫前切开及前袖烫衬及 Là cầu ngực TT, là gấp gấu TT	B		手烫	47	374.6	613
16	肩边缝暗线 Can chấp sườn vai	B		平车	101	805.0	285
17	肩缝开股烫及烫折下摆 Là sườn vai, là gấp gấu	B		手烫	37	294.9	778
18	接车挂衣耳划号含剪*1 Can may dây treo, sd, cắt*1	B		平车	17	135.5	1694
19	前上拉链暗线*2 Tra khóa vào đáp khóa*2	A		平车	99	830.6	291
20	合前上拉链暗线*2 Lồng khóa nẹp*2	A		平车	90	755.1	320
21	门襟压倒边明线 Mí khóa nẹp tăng cường 1 bên, dấu 1 bên	B		平车	72	573.8	400
22	门襟车摆脚暗线含翻 Chặn gấu, sửa lộn	B		平车	45	358.7	640
23	烫前立拉链 Là khóa nẹp	B		手烫	32	255.0	900
24	绳织划号含穿正绳器 SD dây, cắt, luồn khuy dây eo*2	C		手工	50	371.0	576
25	前肩中腰双针明线 Đường eo TT, TS 2 kim đặt lót	B		双针	82	653.5	351
26	上领暗线及划号 Tra cổ, sd chỉnh	A		平车	91	763.5	316
27	挂面接后领贴暗线*2 Can đáp nẹp vào đáp cổ*2	B		平车	24	191.3	1200
28	烫挂面及后领圈 Là rẻ vòng cổ, là rẻ đáp nẹp cổ	B		手烫	30	239.1	960
29	上里领及领圈面里暗线及 Tra cổ lót, ghim vòng cổ chỉnh lót, ghim dây treo	A		平车	121	1,015.2	238
30	上袖暗线 Tra tay	A		平车	115	964.9	250
31	各挂里连后领贴暗线 Lồng lót nẹp, cổ	A		平车	101	847.4	285
32	各袖口暗线及固定*4 Lồng lót gấu tay + ghim giằng *8	A		平车	105	881.0	274
33	合下摆面里暗线及固定*2 Lồng lót gấu áo, ghim*2	A		平车	92	771.9	313
34	翻全整件 Lộn áo	C		手工	45	333.9	640
35	里袖底车封口 Mí bụng tay	B		平车	36	286.9	800
36	前门襟装饰线划线 Dán dấu nẹp phải, sd	A		手工	76	637.6	379
XZ	修绺 Cắt chỉ	C		手工	150	1,113.0	192
	前袋口*2*2						
A01	接前袋口暗线*2 Can chấp miệng túi lót*2	B		平车	28	223.2	1029
A02	前袋口烫折*2 Là gấp miệng túi TT*2	B		手烫	27	215.2	1067
A03	前袋口面里暗线 Can chấp túi TT bìa mẫu	B		平车	42	334.7	686
A04	前袋口切半边缝含翻 Chém sửa lộn túi TT	C		手工	50	371.0	576
A05	烫前袋口及烫衬*2 Là êm túi, là méch túi TT*2	B		手烫	46	366.6	626

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

6.04

STYLE NO.: 616-1025

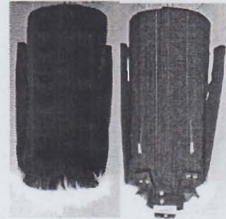
DATE: 8/8/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	Đơn giá	Sản lượng
	縫蓋*4	Nắp túi*4						
B01	模板暗線	Can chập nắp túi bìa mẫu	B		专车	42	334.7	686
B02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C		手工	36	267.1	800
B03	燙平	Là nắp túi	B		手燙	38	302.9	758
B04	袋蓋明線1/4	Điều nắp túi 1/4	B		平车	43	342.7	670
B05	划合口*2	SD miếng nắp túi*2	C		手工	10	74.2	2880
B06	袋蓋固定一道	Ghim miếng nắp túi 1 đường	C		平车	8	59.4	3600
	前立袋*2+1	Nẹp TT*2+1						
C01	右前立明線3/8 (4道)	Điều nẹp phải 3/8 (4 đường)	B		平车	66	526.0	436
C02	右前立划号*2	SD dấu nẹp*2	C		手工	28	207.8	1029
C03	前立车两头含修翻	Chèn 2 đầu nẹp, sửa lộn 2 đầu nẹp	B		平车	50	398.5	576
C04	前立燙平	Là êm nẹp TT*2	B		手燙	27	215.2	1067
C05	前立划号*2	SD miếng nẹp TT*2	C		手工	20	148.4	1440
C06	左前立固定拉鏈*2	Ghim khóa vào nẹp trái*1, sd	B		平车	27	215.2	1067
	后片*4	Thân sau*4						
D01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	35	259.7	823
D02	后披肩,后下摆划号*2	SD đáp ngực TS, đáp gấu áo	C		手工	28	207.8	1029
D03	后中暗線	Can chập giữa sau	B		平车	32	255.0	900
D04	后中燙开股	Là rẽ giữa sau	B		手燙	16	127.5	1800
D05	后披肩裝飾明線7道	Điều đáp ngực TS trang trí (7 đường 3/4)	B		平车	59	470.2	488
D06	后下摆双斜明線	Điều đáp gấu TS trang trí (2 đường)	B		平车	26	207.2	1108
D07	接后披肩暗線	Can chập cầu ngực TS	B		平车	28	223.2	1029
D08	后披肩压明線1/16	Mi cầu ngực TS 1/16	B		平车	25	199.3	1152
D09	上后下摆暗線	Tra đáp gấu TS	B		平车	30	239.1	960
D10	后下摆压明線1/16	Mi đáp gấu TS	B		平车	27	215.2	1067
D11	烫后披肩及烫后下摆燙折	Là cầu ngực TS, là đáp gấu, gấp gấu	B		手燙	53	422.4	543
	卡幫*3*2	Đáp gấu tay*3*2						
E01	卡幫接縫*2	Can đáp gấu tay*2	B		平车	26	243.1	1108
E02	卡幫燙开股及燙折边	Là rẽ đáp gấu tay+ là gấp đáp gấu tay	B		手燙	34	317.9	847
E03	卡幫裝飾明線*4*2	Điều đáp gấu tay trang trí*4*2	B		平车	60	561.0	480
E04	卡幫接縫布暗線*2	Can lót vào đáp gấu tay *2	B		平车	43	402.1	670
E05	卡幫划号*2	SD đáp gấu tay*2	C		手工	30	258.0	960
E06	卡幫上拉鏈及合面里暗線	Tra khóa tay, lộn lót khóa tay, sửa lộn	A		平车	138	1,380.0	209
E07	卡幫明線1/4	Điều khóa tay 1/4	B		平车	36	336.6	800
E08	袖口面里固定	Ghim miếng đáp gấu tay	B		平车	32	299.2	900
	袖子*4	Tay*4						
F01	袖子划号*4	SD tay*4	C		手工	46	395.6	626
F02	袖切开暗線	Can chập sườn tay	B		平车	45	420.8	640
F03	燙袖切开	Là sống tay	B		手燙	26	243.1	1108
F04	袖底縫暗線	Quay tròn tay	B		平车	41	383.4	702
F05	袖底縫开股燙	Là rẽ quay tròn tay	B		手燙	21	196.4	1371

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

Ma công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	時間	單價	日產量
F06	緞袖山	May dùm tay	B			24	224.4	1200
F07	上卡帽暗線各記号	Tra dập gấu tay, sd	A			75	750.0	384
帽子*3*2								
G01	帽子划号*3	SD mũ chính*3	C			24	178.1	1200
G02	耳罩车机板暗线	Can chấp tai mũ bìa mẫu	B			42	334.7	686
G03	耳罩切半边缝含翻*2	Chém sửa lộn tai mũ*2	C			38	282.0	758
G04	面帽切开暗线含牙口	Can chấp sống mũ chính, bằm	B			42	334.7	686
G05	面帽切开明线1/4	Điều rẽ sống mũ 1/4*2	B			38	302.9	758
G06	里帽切开暗线*2	Can chấp sống mũ lót*2, bằm	B			36	286.9	800
G07	毛领固定一道	Ghim miếng mũ 1 đường	B			31	247.1	929
G08	毛领记号*1	SD vành mũ*1	C			20	148.4	1440
G09	上毛领暗线	Tra vành mũ	A			46	385.9	626
G10	帽沿切半边缝	Chém sửa vành mũ	C			21	155.8	1371
G11	合帽沿面里暗线	Lồng lót vành mũ	A			62	520.2	465
G12	帽沿明线一道	Điều tai mũ 1/4	B			38	302.9	758
G13	毛动领梳毛	Chải dập cổ lông	C			36	298.8	800
领子*2								
H01	领子车暗线	Can chấp sống cổ bìa mẫu	B			28	246.4	1029
H02	领子划号*2	SD cổ*2	C			20	166.0	1440
H03	领子切板边缝含翻	Chém sửa sống cổ	C			23	190.9	1252
H04	烫领子	Là sống cổ	B			24	211.2	1200
H05	后领贴划号*1	SD dập cổ TS	C			15	124.5	1920
H06	后领贴车商标压明线	Mĩ móc vào dập cổ	B			36	316.8	800
H07	挂面划号*2	SD dập nép*2	C			28	232.4	1029
H08	挂面开一字洞及划号*2	SD, bõ khuy dập nép*2	C			16	132.8	1800
H09	面领固定帽子	Tra mũ vào cổ chính, sd	B			52	457.6	554
里布								
I01	边缝标固定各记号	Ghim móc sườn lót, sd	B			13	103.6	2215
I02	里肩边缝暗线	Can chấp sườn vai lót	B			52	414.4	554
I03	里袖切开,袖底暗线	Can chấp sống tay, tròn tay lót	B			44	350.7	655
I04	里上袖暗线	Tra tay lót	B			72	573.8	400
I05	烫里布	Là lót	B			36	286.9	800
TOTAL								
						4898	40,374	5.88

作业别	(Cấp công đoạn)	车缝(秒)	单价
平车作业	(Máy khâu)	3278	
双料车作业	(2km)	82	
特殊车作业	(Đặc biệt)	0	1049
手工作业	(Là)	539	
(Làm bằng tay)		871	0
合计工时(秒)		4770	128
出数(件)	(SLCN)	6.04	225.0
总出数:		4898	5.88



製表人: 阿草